



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

ngày 30 tháng 06 năm 2013



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 52

VIỆT
NAM
BẢO
HIỂM
SHB

VIỆT
NAM
BẢO
HIỂM
SHB

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC (SVIC Invest)	Tầng 7, tòa nhà AC, lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Hoạt động chính của Công ty là xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình cơ sở hạ tầng; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, hoàn thiện công trình xây dựng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; kinh doanh, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản;	100%

Vào ngày 28 tháng 06 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 19/2013/QĐ-SVIC-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC với lý do giải thể là tái cấu trúc doanh nghiệp theo quyết định của chủ sở hữu là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 300 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 300 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 7+8, Tòa nhà AC, Lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và mười bốn (14) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 343 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 305 người).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012 Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Lê	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2013
Ông Bùi Gia Anh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2013
Ông Trần Đỗ Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Thanh Hải	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2012 Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2013
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Gia Anh	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Thành Huy	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thơ	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Gia Anh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Bùi Gia Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60972024/16533348

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin (“Tổng Công ty”) được trình bày từ trang 6 đến trang 52 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Trong báo cáo soát xét ngày 29 tháng 08 năm 2012, công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến bổ sung vấn đề cần lưu ý đối với các báo cáo tài chính này. Các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán. Trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 03 năm 2013, công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



Building a better
working world

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Smp. 16, Bndara
Khu Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

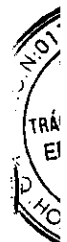
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		412.530.458.400	411.127.525.180
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	90.481.089.447	64.255.663.356
111	1. Tiền mặt tại quỹ		3.408.000.023	2.456.815.584
112	2. Tiền gửi ngân hàng		40.046.089.424	43.798.847.772
113	3. Tiền đang chuyển		27.000.000	-
114	4. Các khoản tương đương tiền		47.000.000.000	18.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	199.442.464.000	246.184.360.732
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		103.254.589.617	85.254.589.617
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		140.000.000.000	184.875.110.732
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(43.812.125.617)	(23.945.339.617)
130	III. Các khoản phải thu	6	109.118.297.684	88.722.157.514
131	1. Phải thu của khách hàng		114.553.404.115	88.287.882.460
132	2. Trả trước cho người bán		6.128.281.137	1.206.250.820
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		425.525.690	805.001
134	4. Phải thu các bên liên quan		-	7.238.101.987
138	5. Các khoản phải thu khác		3.868.475.253	1.715.307.864
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(15.857.388.511)	(9.726.190.618)
140	IV. Hàng tồn kho		502.735.086	855.273.447
142	1. Ấn chỉ		478.154.776	771.960.227
143	2. Công cụ, dụng cụ		24.580.310	83.313.220
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.985.872.183	11.110.070.131
151	1. Tạm ứng		11.848.312.032	10.034.095.796
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		900.599.281	829.773.379
154	3. Cầm cố, ký quỹ và thế chấp ngắn hạn		236.960.870	246.200.956
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		222.117.990.737	167.072.167.448
210	I. Tài sản cố định		36.893.254.360	38.847.917.754
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	36.243.254.360	38.195.685.611
212	Nguyên giá		43.875.593.371	46.252.212.460
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.632.339.011)	(8.056.526.849)
217	2. Tài sản cố định vô hình	8	-	2.232.143
218	Nguyên giá		1.995.000.000	1.995.000.000
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.995.000.000)	(1.992.767.857)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		650.000.000	650.000.000
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	167.500.000.000	109.000.000.000
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		62.000.000.000	30.000.000.000
222	2. Đầu tư vào công ty con		30.000.000.000	30.000.000.000
228	3. Đầu tư dài hạn khác		75.500.000.000	49.000.000.000
229	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
240	III. Tài sản dài hạn khác		17.724.736.377	19.224.249.694
241	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.768.444.764	202.714.981
242	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.494.519.413	6.331.269.527
243	3. Ký quỹ bảo hiểm	10	6.000.000.000	6.000.000.000
244	4. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		461.772.200	6.690.265.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		634.648.449.137	578.199.692.628



11/11/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		319.993.939.814	254.640.173.966
310	I. Nợ ngắn hạn		104.694.229.631	50.439.228.589
313	1. Phải trả người bán	11	67.824.644.237	26.337.957.619
314	2. Người mua trả tiền trước		1.971.516.921	1.975.199.669
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.197.307.863	11.719.010.863
316	4. Phải trả công nhân viên		2.170.038.968	2.504.137.876
317	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	25.218.151.110	7.841.113.007
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		312.570.532	61.809.555
330	II. Các khoản dự phòng nghiệp vụ	14	211.403.151.584	201.198.998.560
331	1. Dự phòng phí	14.1	94.060.585.955	115.957.082.516
333	2. Dự phòng bồi thường	14.2	91.100.171.413	59.907.374.447
334	3. Dự phòng dao động lớn	14.3	26.242.394.216	25.334.541.597
340	III. Nợ khác		3.896.558.599	3.001.946.817
341	1. Chi phí phải trả		3.896.558.599	3.001.946.817
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	314.654.509.323	323.559.518.662
410	I. Nguồn vốn		314.654.509.323	323.559.518.662
411	1. Vốn góp của cổ đông		300.000.000.000	300.000.000.000
413	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.200.000.000	
416	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		4.543.488.767	4.074.487.685
418	4. Lợi nhuận chưa phân phối		8.911.020.556	19.485.030.977
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		634.648.449.137	578.199.692.628

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	40.095.498.863	25.004.191.717
2. Số dư ngoại tệ (USD)	5,32	0,92



Người lập
Ninh Việt Hòa



Phó Giám đốc Ban Kế toán
Nguyễn Thị Thái Hằng



Tổng Giám đốc
Bùi Gia Anh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
01	Thu phí bảo hiểm gốc	16.1	110.124.624.314	175.197.380.520
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	16.2	10.859.226.981	16.476.085.646
03	Các khoản giảm trừ		(30.198.589.454)	(49.831.516.913)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	16.3	(29.506.646.504)	(48.305.213.801)
05	Giảm phí		-	(565.464.781)
06	Hoàn phí		(691.942.950)	(960.838.331)
08	Tăng dự phòng phí	14	21.896.496.561	1.125.435.475
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		8.934.474.948	14.587.151.613
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		430.577.059	6.355.188.744
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		317.068.205	-
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		1.274.064	6.843.171.273
13	Thu hoạt động khác		112.234.790	(487.982.529)
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		122.046.810.409	163.909.725.085
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.1	(36.887.932.670)	(50.718.081.340)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.2	(1.645.594.813)	(1.354.592.231)
17	Các khoản giảm trừ		5.438.802.231	4.366.312.786
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.3	5.330.802.231	4.343.502.786
19	Thu đòi người thứ ba bồi hoàn		400.000	-
20	Thu xử lý hàng đã bồi thường 100%		107.600.000	22.810.000
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16+17)		(33.094.725.252)	(47.706.360.785)
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	14	(4.639.642.984)	(15.789.201.800)
24	Trích dự phòng dao động lớn	14	(907.852.619)	(4.255.258.478)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(17.848.004.016)	(24.651.715.336)
26	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc		(14.559.254.513)	(20.227.168.607)
39	Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm		(3.288.749.503)	(4.414.461.479)
40	Chi hoạt động kinh doanh khác		-	(10.085.250)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21+23+24+25)		(56.490.224.871)	(92.402.536.399)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14+41)		65.556.585.538	71.507.188.686
43	Chi phí bán hàng	18	(7.514.359.964)	(7.351.205.520)
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(45.392.424.904)	(55.971.780.474)
45	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42+43+44)		12.649.800.670	8.184.202.692
46	Doanh thu hoạt động tài chính	20	23.503.547.843	32.558.758.129
50	Chi phí hoạt động tài chính	21	(23.134.662.706)	(8.811.984.729)
51	Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46+50)		368.885.137	23.746.773.400
52	Thu nhập khác		32.822.146	117.011.366
53	Chi phí khác		(382.325.635)	(592.067.059)
54	Lợi nhuận/(lỗ) khác (54=52+53)		(349.503.489)	(475.055.693)
55	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54)		12.669.182.318	31.455.920.399
60	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.1	(3.289.160.680)	(7.966.480.099)
62	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (62=55+60)		9.380.021.638	23.489.440.300

Người lập
Ninh Viết Hòa

Phó Giám đốc Ban Kế toán
Nguyễn Thị Thái Hằng



Tổng Giám đốc
Bùi Gia Anh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu phí bảo hiểm và hoa hồng		120.457.668.327	170.179.000.536
03	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		-	5.192.923.793
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		6.369.491.966	4.510.000
05	Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm		(32.877.689.596)	(59.281.320.124)
06	Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(34.112.585.918)	(32.528.784.810)
07	Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(1.571.615.236)	(1.480.577.068)
08	Tiền chi để trả cho người lao động		(14.428.652.118)	(18.632.612.977)
09	Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(25.758.786.250)	(21.021.891.313)
10	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.836.592.366)	(6.355.903.438)
11	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán		(2.431.219.884)	(24.576.597.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.810.018.925	11.498.746.655
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		498.207.984.232	219.976.744.308
22	Tiền thu lãi đầu tư		24.537.732.025	32.381.468.129
24	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(510.300.000.000)	(135.000.000.000)
25	Tiền mua TSCĐ		(15.709.091)	(539.705.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.430.007.166	116.818.507.437
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
35	Tiền trả cổ tức cho cổ đông		(14.600.000)	(12.565.109.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.600.000)	(12.565.109.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.225.426.091	115.752.144.692
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		64.255.663.356	56.408.592.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	90.481.089.447	172.160.736.972



Người lập
Ninh Viêt Hòa



Phó Giám đốc Ban Kế toán
Nguyễn Thị Thái Hằng



Tổng Giám đốc
Bùi Gia Anh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin (“Tổng Công ty” hoặc “SVIC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC	Tầng 7, Tòa nhà AC, Lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Hoạt động chính của Công ty là xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình cơ sở hạ tầng; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, hoàn thiện công trình xây dựng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; kinh doanh, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản; cũng như các hoạt động kinh doanh được phê duyệt trong Giấy phép Đăng ký Kinh doanh.	100%

Vào ngày 28 tháng 06 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB-Vinacomin ban hành Quyết định số 19/2013/QĐ-SVIC-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC với lý do giải thể là tái cấu trúc doanh nghiệp theo quyết định của chủ sở hữu là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB –Vinacomin.

Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 300 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 300 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 7+8, Tòa nhà AC, Lô A1A, Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và mười bốn (14) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 343 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 305 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996; Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; và
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Tổng Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí trả trước và tiến hành phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

3.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản cố định khác	04 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm;
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.,

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ. Dưới đây là công thức tính mức dự phòng quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} \quad (=) \quad \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \quad (x) \quad \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường tại} \\ \text{ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right)$$

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.2. Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Tổng Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.

3.9.3 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

3.10 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Tổng Công ty thực nhận.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa bao gồm các chi phí như chi phí hoa hồng phải trả cho doanh thu chưa thu được tiền,...

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích nhân viên

3.12.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội ở mức 17% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.12.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 theo đó người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ban hành bởi Bộ Tài chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.13.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp ước tính dự phòng theo tỉ lệ phần trăm trên tổng phí bảo hiểm.

- ▶ Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không, tỷ lệ áp dụng là 25% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của loại hình bảo hiểm này trong năm tài chính.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, tỷ lệ áp dụng là 50% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của từng loại hình trong năm tài chính.

3.13.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Tổng Công ty hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:* được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm thực giữ lại cho năm tài chính theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.13.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố - Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty tối thiểu bằng 30% phần lợi nhuận giữ lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, chia cổ tức và trích lập quỹ dự phòng tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

3.16.1 *Doanh thu bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16.2 *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

3.16.3 Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

3.17 Ghi nhận chi phí

3.17.1 Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường tạm ứng nhưng Tổng Công ty một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền tạm ứng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

3.17.2 Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2010/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành.

3.17.3 Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

3.17.4 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

3.18.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

3.18.2 Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu lịch sử và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

3.19 Thuế

3.19.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này. Thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.19.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

3.19.2 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán, tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ có khác biệt dẫn tới số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực mà được hạch toán theo dõi ngoài bảng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	3.408.000.023	2.456.815.584
<i>Trong đó: VNĐ</i>	3.408.000.023	2.456.815.584
Tiền gửi ngân hàng	40.046.089.424	43.798.847.772
<i>Trong đó: VNĐ</i>	40.045.978.597	43.798.828.589
<i>USD</i>	110.827	19.183
Tiền đang chuyển	27.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	47.000.000.000	18.000.000.000
	90.481.089.447	64.255.663.356

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đầu tư cổ phiếu		10.254.589.617	10.254.589.617
- <i>Cổ phiếu niêm yết</i>		912.449.617	912.449.617
- <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>		9.342.140.000	9.342.140.000
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn	[5.1]	93.000.000.000	75.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	[5.2]	140.000.000.000	184.875.110.732
- <i>Tiền gửi ngắn hạn</i>		140.000.000.000	184.875.110.732
Tổng giá trị danh mục đầu tư		243.254.589.617	270.129.700.349
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(43.812.125.617)	(23.945.339.617)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		199.442.464.000	246.184.360.732

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Đầu tư trái phiếu ngắn hạn

Chi tiết danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Trái phiếu	Lãi suất		Ngày 30 tháng	Ngày 31 tháng
	Năm đầu	Năm sau	06 năm 2013	12 năm 2012
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (*)	20%	Thả nổi	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	15,5%	Thả nổi	33.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long	20%	Thả nổi	30.000.000.000	20.000.000.000
			93.000.000.000	75.000.000.000

Trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 của Tổng Công ty bao gồm các trái phiếu được phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Lãi suất năm đầu cố định, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VNĐ áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của các ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng với biên độ giao động của từng loại trái phiếu tại ngày thanh toán trái tức của các năm.

(*) Trái phiếu đã đáo hạn vào ngày 19 tháng 8 năm 2012, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty vẫn chưa thu hồi được gốc và lãi trái phiếu với số tiền tương ứng là 30 tỷ đồng và 6,28 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về khả năng thu hồi khoản gốc và lãi trái phiếu nêu trên trong giai đoạn Công ty Cổ phần Sông Đà- Thăng Long đang gặp khó khăn về tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 được ban hành bởi Bộ Tài chính.

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác và các khoản đầu tư tiền gửi bằng VNĐ tại các Ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn trên ba (03) tháng và đáo hạn trong vòng một (01) năm. Các khoản tiền gửi này sẽ hưởng lãi suất từ 9%/năm – 14%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Phải thu của khách hàng	114.553.404.115	88.287.882.460
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	16.555.452.048	24.527.717.110
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	9.586.431.048	3.081.605.114
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	63.633.950.600	30.158.360.025
Phải thu từ hoạt động tài chính	23.848.320.419	29.590.950.211
Phải thu khách hàng khác	929.250.000	929.250.000
Trả trước cho người bán	6.128.281.137	1.206.250.820
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	425.525.690	805.001
Phải thu nội bộ	-	7.238.101.987
Phải thu khác	3.868.475.253	1.715.307.864
Tổng cộng các khoản phải thu	124.975.686.195	98.448.348.132
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(15.857.388.511)	(9.726.190.618)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	109.118.297.684	88.722.157.514

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	30.483.252.727	3.767.155.347	11.900.772.386	101.032.000	46.252.212.460
Tăng trong kỳ	-	265.907.271	-	-	265.907.271
<i>Mua mới</i>	-	265.907.271	-	-	265.907.271
Giảm trong kỳ	-	(2.580.694.360)	(6.800.000)	(55.032.000)	(2.642.526.360)
<i>Giảm khác (*)</i>	-	(2.580.694.360)	(6.800.000)	(55.032.000)	(2.642.526.360)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>30.483.252.727</u>	<u>1.452.368.258</u>	<u>11.893.972.386</u>	<u>46.000.000</u>	<u>43.875.593.371</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	(1.566.811.014)	(2.703.337.106)	(3.727.918.179)	(58.460.550)	(8.056.526.849)
Tăng trong kỳ	(633.169.050)	(206.776.895)	(643.288.492)	(4.721.630)	(1.487.956.067)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(633.169.050)	(206.776.895)	(643.288.492)	(4.721.630)	(1.487.956.067)
Giảm trong kỳ	-	1.848.961.725	-	63.182.180	1.912.143.905
<i>Giảm khác (*)</i>	-	1.848.961.725	-	63.182.180	1.912.143.905
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>(2.199.980.064)</u>	<u>(1.061.152.276)</u>	<u>(4.371.206.671)</u>	<u>-</u>	<u>(7.632.339.011)</u>
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	<u>28.916.441.713</u>	<u>1.063.818.241</u>	<u>8.172.854.207</u>	<u>42.571.450</u>	<u>38.195.685.611</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>28.283.272.663</u>	<u>391.215.982</u>	<u>7.522.765.715</u>	<u>46.000.000</u>	<u>36.243.254.360</u>

(*) Đây là khoản ghi giảm đối với những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.995.000.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>1.995.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	(1.992.767.857)
Khấu hao trong kỳ	(2.232.143)
Thanh lý, nhượng bán	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>(1.995.000.000)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	<u>2.232.143</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>-</u>

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm	75.500.000.000	49.000.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn (i)	62.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư vào Công ty con (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>167.500.000.000</u>	<u>109.000.000.000</u>

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và đáo hạn vào ngày 23 tháng 11 năm 2014. Trái phiếu này được hưởng lãi suất cố định trong năm đầu, thả nổi trong các năm tiếp theo. Lãi suất trái phiếu trong năm đầu là 20%/năm và được trả sáu (06) tháng/lần.
- (ii) Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC, tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC là 100%.